TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 28/09/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	17.961.528	32.772	0.09%	17.928.756	
2	ACM	49%	24.990.000	1.562.167	3.06%	23.427.833	
3	ADC	0%	0	344.542	8.66%	-344.542	
4	ALT	49%	3.024.536	197.653	3.2%	2.826.883	
5	AMC	49%	1.396.500	127.200	4.46%	1.269.300	
6	AME	49%	12.348.000	1.487.765	5.9%	10.860.235	
7	AMV	0%	0	863.677	0.95%	-863.677	
8	API	49%	17.836.000	414.321	1.14%	17.421.679	
9	APP	49%	2.315.069	49.882	1.06%	2.265.187	
10	APS	100%	39.000.000	447.072	1.15%	38.552.928	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	763.966	0.79%	96.158.543	
13	ATS	49%	1.715.000	200	0.01%	1.714.800	
14	BAB	30%	212.550.000	24.300	0%	212.525.700	
15	BAX	49%	4.018.000	1.007.998	12.29%	3.010.002	
16	BBS	49%	2.940.000	33.625	0.56%	2.906.375	
17	BCC	49%	60.372.807	1.470.155	1.19%	58.902.652	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
20	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
21	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	BII	49%	28.263.200	82.700	0.14%	28.180.500	
23	BKC	49%	5.751.486	25.005	0.21%	5.726.481	
24	BLF	49%	5.635.000	276.820	2.41%	5.358.180	
25	BNA	0%	0	137.029	1.71%	-137.029	
26	BPC	49%	1.862.000	68.070	1.79%	1.793.930	
27	BSC	49%	1.543.866	152.000	4.82%	1.391.866	
28	BST	49%	539.000	1.600	0.15%	537.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BTS	49%	60.544.330	298.782	0.24%	60.245.548	
30	BTW	49%	4.586.400	1.968.919	21.04%	2.617.481	
31	BVS	49%	35.394.629	6.077.712	8.41%	29.316.917	
32	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
33	C69	49%	14.700.000	36.400	0.12%	14.663.600	
34	C92	49%	2.603.330	38.380	0.72%	2.564.950	
35	CAG	49%	6.762.000	1.000	0.01%	6.761.000	
36	CAN	49%	2.450.000	1.150.020	23%	1.299.980	
37	CAP	49%	2.565.651	96.793	1.85%	2.468.858	
38	CDN	49%	48.510.000	20.213.767	20.42%	28.296.233	
39	CEO	49%	126.096.592	41.127.121	15.98%	84.969.471	
40	CET	49%	2.964.500	2.800	0.05%	2.961.700	
41	CIA	30%	5.912.971	231.131	1.17%	5.681.840	
42	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
43	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
44	CJC	49%	1.960.000	14.500	0.36%	1.945.500	
45	CKV	49%	1.984.500	55.630	1.37%	1.928.870	
46	CLH	49%	5.880.000	125.760	1.05%	5.754.240	
47	CLM	0%	0	0	0%	0	
48	CMC	49%	2.234.914	35.910	0.79%	2.199.004	
49	CMS	49%	8.428.000	101.020	0.59%	8.326.980	
50	CPC	49%	2.108.494	294.850	6.85%	1.813.644	
51	CSC	0%	0	11.643	0.05%	-11.643	
52	CTB	49%	6.703.200	839.322	6.14%	5.863.878	
53	CTC	49%	7.741.963	31.770	0.20%	7.710.193	
54	CTP	49%	5.928.996	112.311	0.93%	5.816.685	
55	CTT	49%	2.301.701	22.800	0.49%	2.278.901	
56	CTX	49%	38.664.565	4.699	0.01%	38.659.866	
57	CVN	0%	0	104.360	0.53%	-104.360	
58	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
59	D11	49%	3.210.462	2.000	0.03%	3.208.462	
60	DAD	49%	2.450.000	1.465.104	29.3%	984.896	
61	DAE	49%	734.353	20.942	1.4%	713.411	
62	DC2	50%	1.875.990	191.740	5.11%	1.684.250	
63	DDG	50%	14.259.971	4.721	0.02%	14.255.250	
64	DHP	49%	4.651.178	65.800	0.69%	4.585.378	
65	DHT	49%	12.940.325	7.474.977	28.3%	5.465.348	
66	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	DL1	49%	49.576.902	2.075.585	2.05%	47.501.317	
68	DNC	49%	2.517.546	19.317	0.38%	2.498.229	
69	DNM	49%	2.145.026	168.255	3.84%	1.976.771	
70	DNP	30.92%	33.750.569	275.220	0.25%	33.475.349	
71	DP3	49%	4.214.000	210.312	2.45%	4.003.688	
72	DPC	49%	1.096.267	40.180	1.8%	1.056.087	
73	DS3	49%	5.228.167	92.400	0.87%	5.135.767	
74	DST	49%	15.827.000	294.450	0.91%	15.532.550	
75	DTD	49%	15.060.652	54.141	0.18%	15.006.511	
76	DTK	35%	238.000.000	49.900	0.01%	237.950.100	
77	DVG	49%	13.720.000	8.900	0.03%	13.711.100	
78	DXP	0%	0	753.742	2.9%	-753.742	
79	DZM	49%	2.644.032	560.438	10.39%	2.083.594	
80	EBS	49%	5.007.547	874.251	8.55%	4.133.296	
81	ECI	49%	911.400	91.300	4.91%	820.100	
82	EID	49%	7.350.000	3.792.002	25.28%	3.557.998	
83	EVS	100%	60.000.400	167.900	0.28%	59.832.500	
84	FID	49%	11.534.579	49.542	0.21%	11.485.037	
85	GDW	49%	4.655.000	500.904	5.27%	4.154.096	
86	GIC	49%	5.938.800	900	0.01%	5.937.900	
87	GKM	50%	7.441.854	21.000	0.14%	7.420.854	
88	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	GLT	49%	4.525.858	266.094	2.88%	4.259.764	
90	GMA	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
91	GMX	49%	4.429.941	350.340	3.88%	4.079.601	
92	HAD	49%	1.960.000	345.616	8.64%	1.614.384	
93	HAT	49%	1.530.270	212.154	6.79%	1.318.116	
94	HBS	49%	16.169.990	18.732	0.06%	16.151.258	
95	HCC	49%	3.194.107	1.108.781	17.01%	2.085.326	
96	HCT	49%	988.028	11.000	0.55%	977.028	
97	HDA	0%	0	78.323	0.68%	-78.323	
98	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
99	HEV	49%	490.000	14.767	1.48%	475.233	
100	HGM	49%	6.174.000	24.600	0.20%	6.149.400	
101	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
102	HHG	49%	17.099.213	217.318	0.62%	16.881.895	
103	HJS	49%	10.289.951	29.427	0.14%	10.260.524	
104	HKT	49%	3.006.164	16.990	0.28%	2.989.174	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	HLC	49%	12.453.447	1.712.909	6.74%	10.740.538	
106	HLD	49%	9.800.000	1.587.860	7.94%	8.212.140	
107	HMH	49%	6.467.925	383.053	2.9%	6.084.872	
108	HOM	49%	36.636.874	587.984	0.79%	36.048.890	
109	HPM	49%	1.862.000	66.800	1.76%	1.795.200	
110	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
111	HTP	49%	44.984.440	5.100	0.01%	44.979.340	
112	HUT	50%	134.315.982	7.397.049	2.75%	126.918.933	
113	HVT	49%	5.384.148	198.880	1.81%	5.185.268	
114	ICG	49%	9.800.000	1.392.144	6.96%	8.407.856	
115	IDC	0%	0	204.428	0.07%	-204.428	
116	IDJ	50%	36.756.488	1.405.875	1.91%	35.350.613	
117	IDV	49%	8.992.161	3.439.705	18.74%	5.552.456	
118	INC	49%	980.000	9.800	0.49%	970.200	
119	INN	49%	8.820.000	1.140.907	6.34%	7.679.093	
120	ITQ	49%	11.683.219	54.900	0.23%	11.628.319	
121	IVS	100%	69.350.000	51.326.600	74.01%	18.023.400	
122	KBC121020	100%	15.000.000	7.560.000	50.4%	7.440.000	(*)
123	KDM	49%	3.479.000	3.366	0.05%	3.475.634	
124	KHS	49%	5.924.574	45.449	0.38%	5.879.125	
125	KKC	49%	2.548.000	211.620	4.07%	2.336.380	
126	KLF	49%	81.022.754	1.482.605	0.90%	79.540.149	
127	KMT	49%	4.824.815	12.317	0.13%	4.812.498	
128	KSD	49%	5.880.000	3.016.400	25.14%	2.863.600	
129	KSF	0%	0	0	0%	0	(*)
130	KSQ	49%	14.700.000	150.200	0.50%	14.549.800	
131	KST	49%	1.468.044	24.500	0.82%	1.443.544	
132	KTS	49%	2.484.300	221.050	4.36%	2.263.250	
133	KTT	49%	1.447.950	21.005	0.71%	1.426.945	
134	KVC	49%	24.255.000	358.700	0.72%	23.896.300	
135	L14	49%	13.149.072	3.569	0.01%	13.145.503	
136	L18	49%	18.677.098	17.175	0.05%	18.659.923	
137	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
138	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
139	L43	49%	1.715.000	600	0.02%	1.714.400	
140	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
141	L62	0%	0	183	0%	-183	
142	LAS	49%	55.299.636	57.523	0.05%	55.242.113	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	LBE	49%	539.000	5.700	0.52%	533.300	
144	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
145	LCS	49%	3.724.000	9.600	0.13%	3.714.400	
146	LDP	0%	0	35.730	0.28%	-35.730	
147	LHC	49%	3.528.000	1.429.366	19.85%	2.098.634	
148	LIG	49%	31.800.035	12.104	0.02%	31.787.931	
149	LM7	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
150	LUT	49%	7.350.000	98.280	0.66%	7.251.720	
151	MAC	49%	7.418.475	224.329	1.48%	7.194.146	
152	MAS	49%	2.091.164	602.066	14.11%	1.489.098	
153	MBG	49%	34.422.384	140.963	0.20%	34.281.421	
154	MBS	49%	131.132.978	1.624.476	0.61%	129.508.502	
155	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
156	MCF	49%	5.281.140	580.977	5.39%	4.700.163	
157	MCO	49%	2.010.925	52.310	1.27%	1.958.615	
158	MDC	49%	10.494.989	3.877.533	18.1%	6.617.456	
159	MED	0%	0	1.400	0.02%	-1.400	
160	MEL	49%	7.350.000	1.400	0.01%	7.348.600	
161	MHL	49%	2.661.152	31.370	0.58%	2.629.782	
162	MIM	49%	1.670.831	14.973	0.44%	1.655.858	
163	MKV	49%	2.450.018	236.561	4.73%	2.213.457	
164	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
165	MST	49%	32.104.793	53.499	0.08%	32.051.294	
166	MVB	49%	51.450.000	36.810	0.04%	51.413.190	
167	NAG	49%	7.785.431	656.355	4.13%	7.129.076	
168	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
169	NBC	49%	18.129.570	1.709.862	4.62%	16.419.708	
170	NBP	49%	6.304.095	121.600	0.95%	6.182.495	
171	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
172	NDN	50%	31.155.777	449.317	0.72%	30.706.460	
173	NDX	49%	4.893.902	120.334	1.2%	4.773.568	
174	NET	49%	10.975.203	161.930	0.72%	10.813.273	
175	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
176	NHC	49%	1.490.355	487.470	16.03%	1.002.885	
177	NRC	49%	39.288.104	5.574.242	6.95%	33.713.862	
178	NSH	49%	10.139.784	286.900	1.39%	9.852.884	
179	NST	49%	5.488.981	200.869	1.79%	5.288.112	
180	NTH	49%	5.293.005	100	0%	5.292.905	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	NTP	49%	57.720.129	22.067.831	18.73%	35.652.298	
182	NVB	30%	123.046.676	34.933.040	8.52%	88.113.636	
183	NXT	49%	1.617.000	0	0%	1.617.000	(*)
184	OCH	49%	98.000.000	54.400	0.03%	97.945.600	
185	ONE	49%	3.900.551	652.241	8.19%	3.248.310	
186	PBP	49%	2.351.762	59.945	1.25%	2.291.817	
187	PCE	49%	4.900.000	74.600	0.75%	4.825.400	
188	PCG	49%	9.246.300	7.760.120	41.12%	1.486.180	
189	PCT	49%	11.270.000	23.900	0.10%	11.246.100	
190	PDB	49%	4.365.890	624.890	7.01%	3.741.000	
191	PDC	49%	7.350.000	5.900	0.04%	7.344.100	
192	PEN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
193	PGN	49%	3.331.015	230.702	3.39%	3.100.313	
194	PGS	49%	24.500.000	1.268.927	2.54%	23.231.073	
195	PGT	85%	7.855.530	4.669.798	50.53%	3.185.732	
196	PHN	49%	3.554.416	3.554.373	49%	43	
197	PHP	49%	160.210.400	305.919	0.09%	159.904.481	
198	PIA	49%	1.911.000	417.203	10.7%	1.493.797	
199	PIC	49%	16.336.546	121	0%	16.336.425	
200	PJC	49%	3.590.194	40.749	0.56%	3.549.445	
201	PLC	49%	39.591.431	954.013	1.18%	38.637.418	
202	PMB	49%	5.880.000	45.400	0.38%	5.834.600	
203	PMC	49%	4.572.960	904.872	9.7%	3.668.088	
204	PMP	49%	2.058.000	25.100	0.60%	2.032.900	
205	PMS	49%	3.541.554	404.202	5.59%	3.137.352	
206	POT	49%	9.520.702	15.873	0.08%	9.504.829	
207	PPE	49%	980.000	5.400	0.27%	974.600	
208	PPP	49%	4.311.995	64.230	0.73%	4.247.765	
209	PPS	49%	7.350.000	3.445.850	22.97%	3.904.150	
210	PPY	49%	4.239.443	2.421	0.03%	4.237.022	
211	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
212	PRE	49%	35.672.000	66.900	0.09%	35.605.100	
213	PSC	49%	3.528.000	27.865	0.39%	3.500.135	
214	PSD	49%	15.034.485	222.516	0.73%	14.811.969	
215	PSE	49%	6.125.000	11.200	0.09%	6.113.800	
216	PSI	49%	29.322.237	8.954.150	14.96%	20.368.087	
217	PSW	49%	8.330.000	67.300	0.40%	8.262.700	
218	PTD	49%	1.568.000	709.277	22.16%	858.723	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PTI	49%	39.393.897	30.326.051	37.72%	9.067.846	
220	PTS	49%	2.728.320	293.990	5.28%	2.434.330	
221	PV2	49%	18.301.500	100.800	0.27%	18.200.700	
222	PVB	49%	10.583.999	188.933	0.87%	10.395.066	
223	PVC	49%	24.500.000	314.024	0.63%	24.185.976	
224	PVG	49%	17.885.000	605.810	1.66%	17.279.190	
225	PVI	100%	234.241.867	128.861.356	55.01%	105.380.511	
226	PVL	49%	24.500.000	298.408	0.60%	24.201.592	
227	PVS	49%	234.203.482	38.218.885	8%	195.984.597	
228	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
229	QHD	49%	2.707.110	27.980	0.51%	2.679.130	
230	QST	0%	0	0	0%	0	
231	QTC	49%	1.323.000	468.675	17.36%	854.325	
232	RCL	49%	6.173.475	212.557	1.69%	5.960.918	
233	S55	49%	4.900.000	38.650	0.39%	4.861.350	
234	S99	0%	0	378.779	0.72%	-378.779	
235	SAF	49%	4.927.336	357.316	3.55%	4.570.020	
236	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
237	SCI	49%	12.450.825	233.535	0.92%	12.217.290	
238	SD2	49%	7.067.532	878.971	6.09%	6.188.561	
239	SD4	49%	5.047.000	196.033	1.9%	4.850.967	
240	SD5	49%	12.739.925	861.845	3.31%	11.878.080	
241	SD6	49%	17.038.089	928.747	2.67%	16.109.342	
242	SD9	49%	16.774.660	985.042	2.88%	15.789.618	
243	SDA	0%	0	14.774	0.06%	-14.774	
244	SDC	49%	1.278.757	83.143	3.19%	1.195.614	
245	SDG	49%	4.968.598	29.910	0.29%	4.938.688	
246	SDN	49%	743.926	372.395	24.53%	371.531	
247	SDT	49%	20.938.832	804.914	1.88%	20.133.918	
248	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
249	SEB	49%	15.679.984	44.240	0.14%	15.635.744	
250	SED	49%	4.900.000	1.114.209	11.14%	3.785.791	
251	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
252	SGC	49%	3.502.314	64.863	0.91%	3.437.451	
253	SGD	49%	2.027.130	68.800	1.66%	1.958.330	
254	SGH	49%	6.058.409	49.324	0.40%	6.009.085	
255	SHB	10%	192.604.883	76.378.459	3.97%	116.226.424	
256	SHE	49%	3.221.749	175.015	2.66%	3.046.734	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	SHN	49%	63.507.502	23.959	0.02%	63.483.543	
258	SHS	49%	101.561.418	19.728.184	9.52%	81.833.234	
259	SHT119008	100%	1.000	0	0%	1.000	
260	SHT119009	100%	1.340	0	0%	1.340	
261	SIC	49%	11.759.642	41.158	0.17%	11.718.484	
262	SJ1	49%	10.856.469	43.517	0.20%	10.812.952	
263	SJE	49%	10.766.194	97.118	0.44%	10.669.076	
264	SLS	49%	4.798.053	30.499	0.31%	4.767.554	
265	SMN	49%	2.158.450	89.800	2.04%	2.068.650	
266	SMT	49%	2.679.041	13.533	0.25%	2.665.508	
267	SPI	49%	8.239.350	198.400	1.18%	8.040.950	
268	SRA	0%	0	342.584	0.79%	-342.584	
269	SSM	49%	2.695.501	216.362	3.93%	2.479.139	
270	STC	49%	2.776.109	336.390	5.94%	2.439.719	
271	STP	49%	3.942.414	146.424	1.82%	3.795.990	
272	SVN	49%	10.290.000	1.688.300	8.04%	8.601.700	
273	SZB	49%	14.700.000	2.056.910	6.86%	12.643.090	
274	TA9	49%	6.085.695	330.467	2.66%	5.755.228	
275	TAR	0%	0	131.707	0.29%	-131.707	
276	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
277	TC6	49%	15.923.091	1.310.450	4.03%	14.612.641	
278	TDI	0%	0	0	0%	0	(*)
279	TDN	49%	14.425.157	504.811	1.71%	13.920.346	
280	TDT	49%	6.833.610	18.424	0.13%	6.815.186	
281	TET	49%	2.794.440	1.100	0.02%	2.793.340	
282	TFC	49%	8.246.697	5.424.790	32.23%	2.821.907	
283	THB	49%	5.598.039	637.810	5.58%	4.960.229	
284	THD	49%	171.500.000	5.810.738	1.66%	165.689.262	
285	THS	49%	1.470.000	2.100	0.07%	1.467.900	
286	THT	35%	8.599.168	1.435.450	5.84%	7.163.718	
287	TIG	0%	0	13.548.374	10.42%	-13.548.374	
288	TJC	49%	4.214.000	36.420	0.42%	4.177.580	
289	TKC	49%	5.577.293	40.150	0.35%	5.537.143	
290	TKU	100%	4.997.562	2.426.458	48.55%	2.571.104	
291	TMB	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
292	TMC	49%	6.076.000	118.196	0.95%	5.957.804	
293	TMX	49%	2.940.000	457.290	7.62%	2.482.710	
294	TNG	49%	38.973.105	5.673.755	7.13%	33.299.350	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	TNG119007	100%	136	131	96.32%	5	
296	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
297	TPP	49%	9.800.000	95.214	0.48%	9.704.786	
298	TSB	49%	3.305.285	200	0%	3.305.085	
299	TST	49%	2.352.000	46.400	0.97%	2.305.600	
300	TTC	49%	2.936.250	429.562	7.17%	2.506.688	
301	TTH	49%	18.313.674	177.367	0.47%	18.136.307	
302	TTL	49%	20.534.920	310	0%	20.534.610	
303	TTT	49%	2.239.402	192.100	4.2%	2.047.302	
304	TTZ	49%	3.709.517	1.064.802	14.07%	2.644.715	
305	TV3	49%	4.055.279	2.724	0.03%	4.052.555	
306	TV4	49%	7.759.025	57.883	0.37%	7.701.142	
307	TVC	0%	0	86.084	0.08%	-86.084	
308	TVD	49%	22.031.803	179.307	0.40%	21.852.496	
309	TXM	49%	3.430.000	80.550	1.15%	3.349.450	
310	UNI	49%	7.652.639	255.051	1.63%	7.397.588	
311	V12	49%	2.850.820	20.800	0.36%	2.830.020	
312	V21	49%	5.879.896	1.400	0.01%	5.878.496	
313	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
314	VBC	49%	3.674.986	212.155	2.83%	3.462.831	
315	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
316	VC2	0%	0	42.510	0.28%	-42.510	
317	VC3	0%	0	8.244	0.01%	-8.244	
318	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
319	VC7	49%	11.771.246	12.213	0.05%	11.759.033	
320	VC9	49%	5.880.000	304.750	2.54%	5.575.250	
321	VCC	49%	5.880.000	2.900	0.02%	5.877.100	
322	VCM	0%	0	247.970	8.27%	-247.970	
323	VCS	49%	78.400.000	5.966.010	3.73%	72.433.990	
324	VDL	49%	7.182.003	106.300	0.73%	7.075.703	
325	VE1	49%	2.940.000	1.281.500	21.36%	1.658.500	
326	VE2	49%	1.057.851	16.820	0.78%	1.041.031	
327	VE3	49%	646.657	2.900	0.22%	643.757	
328	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
329	VE8	49%	882.000	4.400	0.24%	877.600	
330	VGP	49%	4.025.199	99.920	1.22%	3.925.279	
331	VGS	49%	20.634.678	122.548	0.29%	20.512.130	
332	VHE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	VHL	49%	12.250.000	546.641	2.19%	11.703.359	
334	VIE	49%	1.010.009	11.412	0.55%	998.597	
335	VIF	0%	0	0	0%	0	
336	VIG	49%	16.725.317	135.000	0.40%	16.590.317	
337	VIT	50%	25.000.000	230.792	0.46%	24.769.208	
338	VKC	49%	9.800.000	488.203	2.44%	9.311.797	
339	VLA	49%	529.200	39.700	3.68%	489.500	
340	VMC	49%	9.800.000	78.718	0.39%	9.721.282	
341	VMS	49%	4.410.000	309	0%	4.409.691	
342	VNC	49%	5.144.977	286.037	2.72%	4.858.940	
343	VNF	49%	12.321.417	73.100	0.29%	12.248.317	
344	VNR	49%	73.861.193	41.392.625	27.46%	32.468.568	
345	VNT	49%	5.855.012	1.738.605	14.55%	4.116.407	
346	VSA	49%	6.907.278	566.903	4.02%	6.340.375	
347	VSM	49%	1.494.500	6.400	0.21%	1.488.100	
348	VTC	49%	2.222.001	557.933	12.3%	1.664.068	
349	VTH	49%	2.450.000	10.900	0.22%	2.439.100	
350	VTJ	49%	5.586.000	11.200	0.10%	5.574.800	
351	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	
352	VTV	49%	15.287.914	172.450	0.55%	15.115.464	
353	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
354	WCS	49%	1.225.000	696.844	27.87%	528.156	
355	WSS	49%	24.647.000	1.067.000	2.12%	23.580.000	
356	X20	49%	8.452.500	0	0%	8.452.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-09-27 17:58:54